

## BẢN TIN THÁNG 8

# DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG BẮC TRUNG BỘ

## I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

### 1. Lượng mưa

#### a) Nhận xét tình hình mưa

- LVS Mã: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ ngày 1/7/2024 đến ngày 24/7/2024 trong vùng trung bình 290 mm. Trạm Xuân Khánh có lượng mưa tháng nhỏ nhất là 214 mm, trạm Cẩm Thủy có lượng mưa tháng lớn nhất là 400 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/1/2024 đến nay trong vùng trung bình khoảng 998 mm. Riêng tại trạm Cửa Đạt có lượng mưa lũy tích lớn nhất là 1201 mm, và trạm Tĩnh Gia có lượng mưa lũy tích nhỏ nhất là 759 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/1/2024 đến 24/07/2024 vùng thượng sông Mã, tại trạm Mường Lát cao hơn TBNN khoảng 43%, Hồi Xuân cao hơn TBNN khoảng 20%; Vùng trung du sông Mã, tại trạm Yên Định cao hơn TBNN khoảng 62%, Cẩm Thủy cao hơn TBNN khoảng 45%; Vùng ven biển, tại trạm Thanh Hóa cao hơn TBNN khoảng 49%, Như Xuân cao hơn TBNN khoảng 36%, Tĩnh Gia cao hơn TBNN khoảng 32%; Vùng sông Chu, tại trạm Bái Thượng cao hơn TBNN khoảng 22%, Xuân Khánh cao hơn TBNN khoảng 51%, Cửa Đạt cao hơn TBNN khoảng 15%.

- LVS Lam: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ 1/7/2024 đến ngày 25/7/2024 trong vùng phổ biến từ 240-270 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/1/2024 đến nay trung bình khoảng 535-624 mm; trạm Đô Lương có lượng mưa lớn nhất với 812,0 mm và trạm Tây Hiếu có lượng mưa thấp nhất với 284,0 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/1/2024 đến nay tại các trạm cao hơn 1% so với TBNN cùng kỳ và cao hơn 20-56% so với cùng kỳ năm 2015, 2016, 2023 thấp hơn 3% so với cùng kỳ năm 2022.

- LVS La: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ ngày 1/7/2024 đến ngày 25/7/2024 trong vùng phổ biến từ 160-190 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/1/2024 đến nay phổ biến từ 641 - 747 mm; trạm Hương Khê có lượng mưa lớn nhất với 816 mm và trạm Hà Tĩnh có lượng mưa thấp nhất với 643 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/1/2024 đến nay cho thấy, so với TBNN tại trạm Kỳ Anh, Hương Khê, Hòa Duyệt, Linh Cảm cao hơn từ 4 đến 22%; tại trạm Hương Sơn, Hà Tĩnh thấp hơn từ 7 đến 11%.



- LVS Gianh-Nhật Lệ: Tổng lượng mưa từ ngày 1/7- 25/7/2024 vùng sông Gianh đạt từ 38 - 286mm, trung bình 232,7mm; Vùng sông Nhật Lệ đạt từ 80 - 282mm, trung bình 178,2mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/1/2024 đến nay tại vùng lưu vực sông Gianh tại Ba Đồn cao hơn TBNN cùng kỳ 5%, tại Tuyên Hóa cao hơn 8%, tại Đồng Tâm thấp hơn 2%, tại Mai Hóa thấp hơn 3%, tại Minh Hóa thấp hơn 1%, tại Tân Mỹ thấp hơn 14%, tại Phong Nha thấp hơn 2%, tại Việt Trung cao hơn 31%, tại Trooc thấp hơn 7%. Vùng lưu vực sông Nhật Lệ tại Đồng Hới cao hơn TBNN cùng kỳ 39%, tại Lệ Thủy cao hơn 32%, tại Kiến Giang cao hơn 22%. Trung bình vùng sông Gianh cao hơn 3%, vùng sông Nhật Lệ cao hơn 30%.

- LVS Thạch Hãn: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng 7 từ 01/7/2024 đến 24/7/2024 tại hầu hết các trạm chính trong vùng có lượng mưa phổ biến từ 149 - 389mm; tổng lượng mưa quan trắc và đo được từ đầu tháng so với trung bình nhiều năm của các trạm đều cao hơn. Tổng lượng mưa thực đo từ ngày 1/1/2024 đến nay tại các trạm chính trong vùng phổ biến từ 453 - 796mm. Tại trạm Gia Vòng là 795mm, và trạm Cửa Việt là 453 mm. So với TBNN, tại các trạm chính có 4 trạm ở mức cao hơn từ 1 -57%, riêng trạm Cửa Việt thấp hơn khoảng 14%. So với cùng kỳ năm 2023 tại các trạm chính cao hơn từ 11-78%. So với cùng kỳ năm 2022 có 4 trạm đo chính thấp hơn từ 9 ÷ 15%, riêng trạm Gia Vòng cao hơn 2%. So với cùng kỳ năm 2016 tại các trạm chính có 4 trạm cao hơn 1%-99%, trạm Cửa Việt thấp hơn là 19%. So với cùng kỳ năm 2015 tại các trạm chính đều cao hơn từ 10%-67%.

- LVS Hương: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ 01/07/2024 đến 24/7/2024 trong vùng phổ biến từ 141 ÷ 346 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 01/01/2024 đến ngày 24/7/2024 trong vùng phổ biến từ 617 ÷ 976 mm, trạm A Lưới có lượng mưa lớn nhất với 976 mm và trạm Kim Long có lượng mưa thấp nhất với 617 mm. Trong vùng tất cả các trạm đều cao hơn từ 4 ÷ 21% so với TBNN; lượng mưa lũy tích tại tất cả trạm thấp hơn cùng kỳ năm 2023 từ 3 ÷ 33%, riêng trạm Kim Long và Thượng Nhật cao hơn 16 ÷ 21%; lượng mưa lũy tích tại tất cả trạm thấp hơn cùng kỳ năm 2022 từ 27 ÷ 55%, riêng trạm Thượng Nhật cao hơn 15%; lượng mưa lũy tích tại trạm A Lưới, Huế, Kim Long cao hơn từ 7 ÷ 24%, lượng mưa lũy tích tại trạm Nam Đông, Phú Ốc, Thượng Nhật thấp hơn từ 1 ÷ 11% so với cùng kỳ năm 2016; lượng mưa lũy tích tại tất cả trạm cao hơn cùng kỳ năm 2015 từ 6 ÷ 27%, riêng trạm A Lưới thấp hơn 35%.

#### **b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo**

- LVS Mã: Lượng mưa dự báo trong tháng tới từ ngày 01/8/2024 đến ngày 31/8/2024 trong vùng từ 131 - 327mm (dự báo cao nhất là 327 mm tại trạm Hồi Xuân và thấp nhất là 131 mm tại trạm Mường Lát). Trung bình toàn vùng đạt 245 mm.

- LVS Lam: Lượng mưa dự báo trong tháng tới từ 01/8/2024 đến ngày 31/8/2024 trong vùng phổ biến từ 215-266 mm.



- LVS La: Lượng mưa dự báo trong tháng tới từ ngày 01/8/2024 đến ngày 31/8/2024 trong vùng phổ biến từ 209 - 260 mm.

- LVS Gianh – Nhật Lệ: Lượng mưa dự báo trong tháng tới từ 01/8/2024 đến ngày 31/8/2024, vùng lưu vực sông Gianh có mưa, từ 60-246mm tại các trạm đo chính, vùng Nhật Lệ có mưa, từ 172-194mm tại các trạm đo chính.

- LVS Thạch Hãn: Lượng mưa dự báo tại một số trạm chính trong vùng từ 01/8/2024 đến ngày 31/8/2024 có mưa từ 174-338mm. So với cùng kỳ TBNN tại các trạm chính đều cao hơn khoảng 2%-29%.

- LVS Hương: Lượng mưa dự báo trong tháng tới tại các trạm chính trong vùng từ 01/8/2024 đến ngày 31/8/2024 phổ biến từ 150,6 ÷ 274,2 mm.

**Bảng 1: Bảng tổng hợp lượng mưa từ 1/1/2024 đến nay và dự báo mưa tháng 08/2024**

TT	Trạm	Tỉnh/ Thành	Lượng mưa trong tháng 7/2024 (mm)	Lượng mưa từ 01/01/2024 đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo tình hình mưa Tháng 8/2024 (mm)
					TBNN	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2016	Năm 2015	
1	Thanh Hóa	Thanh Hóa	231	934	+49	+86	+31	+159	+107	173
2	Bái Thượng	Thanh Hóa	283	1056	+22	+22	-0	+128	+51	265
3	Yên Định	Thanh Hóa	343	1010	+62	+16	-4	+95	+171	213
4	Hồi Xuân	Thanh Hóa	308	1074	+20	+22	-7	+48	+12	327
5	Như Xuân	Thanh Hóa	246	834	+36	+51	+22	+107	+70	228
6	Mường Lát	Thanh Hóa	303	881	+43	+49	+59	+84	+61	131
7	Cẩm Thủy	Thanh Hóa	400	1183	+45	+13	+70	+74	+74	305
8	Xuân Khánh	Thanh Hóa	214	986	+51	+20	-9	+78	+145	216
9	Tĩnh Gia	Thanh Hóa	222	759	+32	+22	+6	+69	+95	223
10	Cửa Đạt	Thanh Hóa	234	1201	+15	+40	+24	+83	+24	293
11	Vinh	Nghệ An	226,8	644,7	+16	+23	-27	+127	+19	240,9
12	Đô Lương	Nghệ An	346,9	812,2	+33	+59	+3	+131	+43	265,9
13	Cửa Rào	Nghệ An	236,7	599,2	+2	+12	-20	+58	+108	230,9
14	Tây Hiếu	Nghệ An	124,6	284,1	-53	-48	-47	-22	-44	263,9
15	Nam Đàn	Nghệ An	246,6	640,0	+21	+46	+84	+88	+32	239,7
16	Quý Châu	Nghệ An	318,1	741,7	0	+1	-13	+7	+62	263,9
17	Quỳnh Lưu	Nghệ An	238,1	522,6	+11	+17	-25	+95	+13	263,3
18	Quý Hợp	Nghệ An	258,5	668,3	-5	+28	+10	+15	+21	250,3
19	Mường Xén	Nghệ An	186,8	431,0	-22	+22	-7	-20	+38	214,9
20	Nghĩa Khánh	Nghệ An	292,4	602,0	+9	+39	+9	+81	+23	259,8
21	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	146,3	696,7	+4	+57	-31	+42	+1	208,7
22	Hương Sơn	Hà Tĩnh	229,2	660,5	-11	+46	-35	+27	+45	215,5
23	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	74,1	642,6	-7	+3	-25	+22	-40	246,5



24	Hương Khê	Hà Tĩnh	230,6	816,2	+11	+62	-15	+25	+82	256,0
25	Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	218,7	780,0	+12	+79	+10	+57	+41	259,6
26	Linh Cảm	Hà Tĩnh	115,1	675,0	+22	+49	+30	+70	+45	242,0
27	Ba Đồn	Quảng Bình	100	467	+5	+22	-9	+5	-2	175
28	Tuyên Hóa	Quảng Bình	269	668	+8	+2	-15	+40	+16	203
29	Đồng Tâm	Quảng Bình	286	629	-2	-17	-24	+32	+20	244
30	Đồng Hới	Quảng Bình	80	628	+39	+86	+14	+80	+28	175
31	Lệ Thủy	Quảng Bình	177	632	+32	+39	+4	+48	+10	172
32	Kiến Giang	Quảng Bình	282	756	+22	+25	-9	+49	+19	194
33	Khe Sanh	Quảng Trị	154,0	650,8	+1	+78	-14	+12	+17	337,6
34	Đông Hà	Quảng Trị	272,4	701,0	+53	+34	-9	+43	+67	185,3
35	Gia Vông	Quảng Trị	389,2	796,0	+57	+58	+2	+99	+41	190,1
36	Thạch Hãn	Quảng Trị	247,4	723,2	+11	+11	-12	+1	+33	173,7
37	Cửa Việt	Quảng Trị	148,8	452,6	-14	+13	-15	-19	+10	181,1
38	A Lưới	TT Huế	299,6	976,3	+4	-11	-55	+7	-35	273,5
39	Huế	TT Huế	142,9	619,2	+5	-31	-32	+12	+6	177,9
40	Kim Long	TT Huế	140,8	617,4	+21	+16	-27	+24	+9	150,6
41	Nam Đông	TT Huế	344,8	927,8	+6	-3	-45	-1	+25	274,2
42	Phú Ốc	TT Huế	173,8	623,0	+4	-33	-31	-4	+27	184,2
43	T. Nhật	TT Huế	346,2	931,4	+7	+21	+15	-11	+23	264,0

## 2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

### a) Nguồn nước trừ các hồ chứa thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo W toàn bộ kỳ tới (+/-)
			Wtk	W ht	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Thanh Hóa	LVS Mã	1462,8	587,3	40	29	+4	+6	-17	+15	+18	+14
2	Nghệ An	LVS Lam	265,1	121,6	46	39	-7	+2	-15	+9	+10	+3
3	Hà Tĩnh	LVS La	1396,3	458,3	33	26	-8	-3	-14	+10	-3	-1
4	Quảng Bình	LVS Gianh - Nhật Lệ	380,1	165,18	43	38	-3	-7	-13	+0	+8	-15
5	Quảng Trị	LVS Thạch Hãn	188,56	86,4	46	39	+12	+9	-6	+18	+21	-16
6	TT. Huế	LVS Hương	522,82	210,60	40	29	+7	+4	-1	+10	+13	-13
<b>Toàn vùng</b>			<b>4215,7</b>	<b>1629,3</b>	<b>38,5</b>	<b>31</b>	<b>-0,5</b>	<b>+1,5</b>	<b>-13</b>	<b>+11</b>	<b>+12</b>	<b>0</b>

### Nhận xét:

Hiện tại dung tích trữ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 33-46% DTTK (trung bình toàn vùng 38,5%), cụ thể: Thanh Hóa 40%, Nghệ An 46%, Hà Tĩnh 33%, Quảng Bình 43%, Quảng Trị 46%, TT.Huế 40%. Toàn vùng thấp hơn 0,5% so với TBNN, cao hơn 1,5% so với cùng kỳ năm 2023; thấp hơn 13% so với năm 2022; thấp hơn 4% so với năm 2021; cao hơn 11-12% so với năm 2015, 2016.



1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Tổng dung tích hiện tại đạt 40% so với thiết kế, cao hơn 6% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 17% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 15% so với cùng kỳ 2016 và cao hơn cùng kỳ 2015 là 18%.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Tổng dung tích hiện tại đạt 46% so với dung tích thiết kế, thấp hơn 7% so với TBNN, thấp hơn 15% so với năm 2022, cao hơn từ 2-10% so với cùng thời kỳ năm 2023, 2016, 2015.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Tổng dung tích hiện tại đạt 33% so với thiết kế, thấp hơn 8% so với TBNN, thấp hơn 3% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 14% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 10% so với cùng kỳ năm 2016 và thấp hơn 3% so với cùng kỳ năm 2015.

4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Tổng dung tích hiện tại đạt 43% so với thiết kế, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN (-3%), thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023 (-7%), thấp hơn so với cùng kỳ năm 2022 (-13%), tương đương so với cùng kỳ năm 2016 và cao hơn so với cùng kỳ năm 2015 (+8%).

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Tổng dung tích hiện tại đạt 46% so với thiết kế, cao hơn 12% so với TBNN, cao hơn 9% so với cùng kỳ các năm 2023, thấp hơn 6% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 17% so với cùng kỳ năm 2021; cao hơn 18% so với cùng kỳ năm 2016; cao hơn 21% so với cùng kỳ năm 2015.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Tổng dung tích hiện tại đạt 40% dung tích thiết kế, cao hơn 7% so với cùng kỳ TBNN, cao hơn 4% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn 1% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 10% so với cùng kỳ năm 2016, cao hơn 13% so với cùng kỳ năm 2015.

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (Triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Qđén (m <sup>3</sup> /s)	Qchạy máy (m <sup>3</sup> /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015		
1	Cửa Đạt	1122,0	382,9	34	18	+3	+8	-20	+12	+14	133	60
2	Trung Sơn	348,5	236,1	68	0	+3	+4	+5			1408	1409
3	Hòa Na	569,4	268,9	47	23	+4	+13	-1	+9	+16	269	53
4	Bản Vẽ	1.834,6	1038,6	56,6	42	+12	30,5	13	15	26,6	421,3	207,21
5	Quảng Trị	162,99	55,99	34	24	+5	0	0	+11	+10	11,0	13,6
6	Tả Trạch	486,38	158,835	38	25	+7	+3	+2	+14	+18	15	40
7	Bình Điền	423,68	140,422	33	18	-4	0	0	-8	+1	50,31	35,73
8	Hương Điền	820,66	588,223	72	34	+5	+4	+2	+6	+11	72	58

Các hồ thủy điện dung tích trữ hiện có phổ biến từ 33-72% DTTK; đa phần các hồ đang có dung tích trữ cao hơn so với TBNN (hồ Bình Điền thấp hơn TBNN).

Đối với hồ Bản Vẽ: Lượng xả của thủy điện Bản Vẽ trung bình đạt 190,75 m<sup>3</sup>/s, đảm bảo so với yêu cầu trong QTVH liên hồ sông Cả (lớn hơn 130 m<sup>3</sup>/s).



## II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HẠN

### 2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Hiện tại dung tích trữ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 33-46% DTTK (trung bình toàn vùng 38,5%), cụ thể: Thanh Hóa 40%, Nghệ An 46%, Hà Tĩnh 33%, Quảng Bình 43%, Quảng Trị 46%, TT.Huế 40%. Các hồ thủy điện dung tích hiện có phổ biến từ 33-72% DTTK. Hiện tại trong vùng đang trong giai đoạn cấp nước phục vụ sản xuất cho vụ Hè thu 2024.

Căn cứ theo dung tích hiện tại của các hồ chứa trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ, dự báo mưa trong các tháng tiếp theo và nhu cầu sử dụng nước của từng công trình, tính toán cân bằng nước cho từng công trình đã được thực hiện. Kết quả tính toán cho thấy cơ bản các hồ trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ cơ bản đáp ứng nhu cầu nước cho vụ Hè thu 2024. Tuy nhiên một số hồ hiện có mực nước thấp có nguy cơ ảnh hưởng tới khả năng cấp nước phục vụ sản xuất trong vụ.

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Diện tích phục vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 32 hồ chứa, đập dâng là khoảng 83.829 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 364,2 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 31/32 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 01/32 công trình có mức đảm bảo cấp nước thấp là hồ Bai Ngọc.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 37 hồ chứa, đập dâng là khoảng 28.031,8 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 123,86 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 35/37 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 2/37 công trình có mức đảm bảo cấp nước thấp là hồ Khe Gỗ và hồ Khe Xiêm.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 18 hồ chứa, đập dâng là khoảng 24.544 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 193,6 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 18/18 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 17 hồ chứa là khoảng 11.453 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 29,06 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 15/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 02/17 hồ có mức đảm bảo cấp nước thấp vào cuối vụ là hồ Vực Sanh, Cửa Nghè.

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 18 công trình là khoảng 14.150,1 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 49,2 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng



nước cho toàn hệ thống cho thấy có 18/18 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Diện tích phục vụ vụ Hè thu 2024 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 14 hồ chứa là khoảng 38.202 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 129,594 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 11/14 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Có 03/14 hồ bị thiếu nước là hồ Khe Ngang, Thôn Niêm, Tà Ring.

(Kết quả cân bằng nước và dự báo khả năng đáp ứng nguồn nước phục vụ kế hoạch sản xuất vụ Hè thu 2024 thể hiện trong phụ lục kèm theo).

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m <sup>3</sup> )	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo
			Wtb (triệu m <sup>3</sup> )	Whi (triệu m <sup>3</sup> )			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Thanh Hóa	LVS Mã	587,3	352,0	83829	364,2	100	83821	67	Đảm bảo cấp nước
2	Nghệ An	LVS Lam	121,6	90,2	28044	123,86	99,6	27942,1	50	Đảm bảo cấp nước
3	Hà Tĩnh	LVS La	458,3	328,5	24544	193,6	100	24544	30	Đảm bảo cấp nước
4	Quảng Bình	LVS Gianh - Nhật Lệ	165,18	133,11	11453	29,06	100	11453	21	Đảm bảo cấp nước
5	Quảng Trị	LVS Thạch Hãn	86,4	66,6	14150,1	49,2	100	14150,1	21	Đảm bảo cấp nước
6	TT. Huế	LVS Hương	210,6	124,91	38202	129,59	100	38156	7	Đảm bảo cấp nước
<b>Toàn vùng</b>			<b>1629,3</b>	<b>1145,7</b>	<b>200210</b>	<b>889,5</b>	<b>99,9</b>	<b>200066</b>	<b>37</b>	

### 2.3. Vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và dự báo ở vùng nhìn chung phổ biến cao hơn so với TBNN (tại Nghệ An chủ yếu thấp hơn). Hiện nay trong vùng đã bước vào giai đoạn sản xuất vụ Hè thu. Nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp, cục bộ. Nguồn nước cơ bản đảm bảo so mức TBNN cùng kỳ.

Bảng tổng hợp mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi các lưu vực sông Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Tỉnh	Vùng ảnh hưởng	Lượng mưa lũy tích và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
Thanh Hóa	Thanh Hóa	Thanh Hóa	1223	+117	+26	-24	Rủi ro hạn thấp
Bái Thượng	Thanh Hóa	Thọ Xuân	1405	+97	+10	-28	Rủi ro hạn thấp



Yên Định	Thanh Hóa	Yên Định	1311	+169	+38	-20	Rủi ro hạn thấp
Hồi Xuân	Thanh Hóa	Hồi Xuân	1511	+109	+16	-26	Rủi ro hạn thấp
Như Xuân	Thanh Hóa	Như Xuân	1164	+390	+23	-30	Rủi ro hạn thấp
Mường Lát	Thanh Hóa	Mường Lát	1113	+184	+21	-31	Rủi ro hạn thấp
Cầm Thủy	Thanh Hóa	Cầm Thủy	1581	+146	+33	-13	Rủi ro hạn thấp
Xuân Khánh	Thanh Hóa	Xuân Khánh	1290	+123	+30	-12	Rủi ro hạn thấp
Tĩnh Gia	Thanh Hóa	Tĩnh Gia	1095	+122	+21	-36	Rủi ro hạn thấp
Cửa Đạt	Thanh Hóa	Cửa Đạt	1591	+62	+8	-23	Rủi ro hạn thấp
Vinh	Nghệ An	Vinh	959,2	+98	+17	-30	Rủi ro hạn thấp
Đô Lương	Nghệ An	Đô Lương	1117,1	+97	+24	-22	Rủi ro hạn thấp
Cửa Rào	Nghệ An	Cửa Rào	923,3	+113	+8	-40	Rủi ro hạn thấp
Tây Hiếu	Nghệ An	Tây Hiếu	613,6	+3	-33	-60	Rủi ro hạn
Nam Đàn	Nghệ An	Nam Đàn	958,0	+178	+23	-32	Rủi ro hạn thấp
Quỳ Châu	Nghệ An	Quỳ Châu	1083,8	+51	0	-38	Rủi ro hạn thấp
Quỳnh Lưu	Nghệ An	Quỳnh Lưu	855,5	+127	+15	-44	Rủi ro hạn thấp
Quỳ Hợp	Nghệ An	Quỳ Hợp	980,2	+62	-3	-38	Rủi ro hạn thấp
Mường Xén	Nghệ An	Mường Xén	707,5	+87	-15	-41	Rủi ro hạn
Nghĩa Khánh	Nghệ An	Nghĩa Khánh	933,8	+108	+12	-37	Rủi ro hạn thấp
Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	961,9	+142	+4	-42	Rủi ro hạn thấp
Hương Sơn	Hà Tĩnh	Hương Sơn	954,4	+105	-5	-48	Rủi ro hạn thấp
Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	962,8	+101	+2	-42	Rủi ro hạn thấp
Hương Khê	Hà Tĩnh	Hương Khê	1150,8	+105	+10	-43	Rủi ro hạn thấp
Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	Hòa Duyệt	1113,6	+141	+11	-33	Rủi ro hạn thấp
Linh Cảm	Hà Tĩnh	Linh Cảm	991,3	+360	+23	-38	Rủi ro hạn thấp
Ba Đồn	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	683	+183	+13	-53	Rủi ro hạn thấp
Tuyên Hóa	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	927	+219	+11	-52	Rủi ro hạn thấp
Đồng Tâm	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	945	+128	+4	-53	Rủi ro hạn thấp
Đồng Hới	Quảng Bình	Tx. Đồng Hới, H. Lệ Thủy	837	+220	+43	-27	Rủi ro hạn thấp
Lệ Thủy	Quảng Bình	H. Lệ Thủy, H. Quảng Ninh	826	+322	+30	-40	Rủi ro hạn thấp
Kiến Giang	Quảng Bình	H. Quảng Ninh	969	+215	+20	-39	Rủi ro hạn thấp
Khe Sanh	Quảng Trị	Đakrong	1043	+70	+2	-37	Rủi ro hạn thấp
Đông Hà	Quảng Trị	TX Đông Hà	919	+219	+42	-15	Rủi ro hạn thấp
Gia Vông	Quảng Trị	Gio Linh	1030	+859	+55	-8	Rủi ro hạn thấp
Thạch Hãn	Quảng Trị	TX Quảng Trị	929	+194	+27	-26	Rủi ro hạn thấp
Cửa Việt	Quảng Trị	Gio Linh	661	+160	+5	-42	Rủi ro hạn thấp
A Lưới	TT. Huế	A Lưới	1261	+74	+5	-40	Rủi ro hạn thấp
Huế	TT. Huế	Tp Huế, Phú Vang	813	+130	+8	-40	Rủi ro hạn thấp
Nam Đông	TT. Huế	Tp Huế, Hương Thủy	784	+325	+19	-37	Rủi ro hạn thấp





Phú Ốc	TT. Huế	Nam Đông	1225	+82	+8	-28	Rủi ro hạn thấp
Kim Long	TT. Huế	Hương Trà, Quảng Điền	825	+164	+5	-49	Rủi ro hạn thấp
Thượng Nhật	TT. Huế	Nam Đông	1220	+97	+8	-35	Rủi ro hạn thấp

#### 2.4. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Tỉnh	Diện tích kế hoạch sản xuất toàn tỉnh (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các công trình thủy lợi				Diện tích có nguy cơ ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn (ha)
	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	
Thanh Hóa	152.000	26.740	12.360	112.900	137.700	19.100	9.600	109.000	
Nghệ An	125.430	28.880	17.050	79.500	81.504	14.400	0	67.104	
Hà Tĩnh	66.921	9.434	12.887	44.600	42.500	2.300		40.200	
Quảng Bình	36.531	10.811	1.920	23.800	34.850	10.811	320	23.719	
Quảng Trị	25.800	2.300	200	23.300	14.700	1.000		13.700	
TT. Huế	39.420	13.125	873	25.422	35.647	9.495	280	25.422	
<b>Toàn vùng</b>	<b>446.102</b>	<b>91.290</b>	<b>45.290</b>	<b>309.522</b>	<b>346.901</b>	<b>57.106</b>	<b>10.200</b>	<b>279.145</b>	

### III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở dung tích trữ hiện tại các hồ chứa hiện có, nhận định về khí tượng, thủy văn của Trung tâm dự báo KTTVTW và nhu cầu sử dụng nước từ nay đến cuối vụ trên các lưu vực sông vùng Bắc Trung Bộ. Theo tính toán của Viện Quy hoạch Thủy lợi trên các lưu vực sông và vùng phụ cận:

- Nguồn nước trữ các hồ chứa đầu vụ Hè thu 2024 trên các lưu vực sông phổ biến 39-66% DTTK, cơ bản đảm bảo cấp đủ nước phục vụ sản xuất vụ Hè thu 2024. Dung tích trữ hiện tại các hồ phổ biến đạt 33-46% DTTK (trung bình toàn vùng 38,5%), cụ thể: Thanh Hóa 40%, Nghệ An 46%, Hà Tĩnh 33%, Quảng Bình 43%, Quảng Trị 46%, TT.Huế 40%.

- Vùng ngoài công trình thủy lợi tháng tới có lượng mưa lũy tích và dự báo tại các tỉnh phổ biến cao hơn so với TBNN cùng kỳ.

**Như vậy:** Theo nhận định của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia và tính toán điều tiết nguồn nước của Viện Quy hoạch Thủy Lợi thì nguồn nước trên các lưu vực sông và phụ cận vùng Bắc Trung Bộ cơ bản đảm bảo tưới cho vụ Hè thu năm 2024.

**Về khả năng xâm nhập mặn trên sông:** Trong điều kiện thời tiết bất lợi, độ mặn 1 ‰ có khả năng xâm nhập vào các sông vùng Bắc Trung Bộ như sau:

- Trên sông Gianh - Nhật Lệ: Xâm nhập mặn có khả năng xâm nhập sâu đến Mai Hóa trên sông Gianh. Trên sông Nhật Lệ xâm nhập mặn đến cống Mỹ Trung.



- Trên sông Thạch Hãn xâm nhập mặn có khả năng đến đập Thạch Hãn, trên sông Hiếu đến cống sông Hiếu, trên sông Bến Hải qua cầu An Tiêm.

### **Một số giải pháp phục vụ vụ Hè thu:**

- Tổ chức quản lý chặt chẽ nguồn nước, vận hành hợp lý các công trình, điều tiết nước theo từng giai đoạn phù hợp với yêu cầu cây trồng.

- Các hồ chứa vừa và nhỏ chủ động tăng cường trữ nước, thực hiện các biện pháp tưới tiết kiệm, thực hiện nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy để đảm bảo cấp nước cho cả vụ Hè thu.

- Các khu tưới dọc sông cần kiểm tra và sửa chữa kịp thời máy móc, thiết bị, tiến hành nạo vét các cửa lấy nước các trạm bơm để kịp thời, chủ động hỗ trợ tưới phục vụ sản xuất đến hết mùa khô.

- Vùng tưới các huyện ven biển: Theo dõi thủy triều, mực nước sông, độ mặn để đóng, mở các cống, bơm nước vào kênh, đồng ruộng để tích trữ; có biện pháp xử lý nhiễm mặn kịp thời khi xảy ra ở các vùng triều.

- Khuyến cáo người dân sử dụng nước tiết kiệm ở những vùng hạ du công trình, đê đầu kênh đang có mực nước thấp.

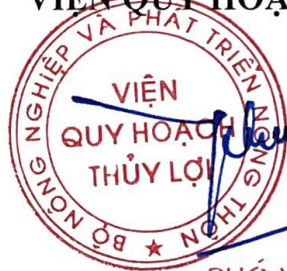
Để đáp ứng tốt nguồn nước phục vụ sản xuất cho Vụ Hè Thu 2024, đề phòng những diễn biến thời tiết bất thường có nhiệt độ tăng cao, tổn thất bốc thoát hơi nước lớn, đề nghị các địa phương và các chủ hồ thường xuyên cập nhật diễn biến thời tiết, và các bản tin dự báo đồng thời có phương án phân phối nước hợp lý để đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất.

Đối với các vùng trũng thấp, cần chú ý đến các đợt mưa bão, mưa lớn bất thường có khả năng gây ngập úng cần nạo vét các trục tiêu, sẵn sàng trang bị vật tư, vận hành các công trình chống úng.

#### **Nơi nhận:**

- Cục Thủy lợi;
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

#### **VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI**



**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

*Lương Ngọc Chung*



PHỤ LỤC 1: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Mã

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m <sup>3</sup> )	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m <sup>3</sup> )	Whi (triệu m <sup>3</sup> )			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Đạt	382,9	167,2	74000,0	339,3	100	74000,0	58	Đảm bảo cấp nước
2	Đ. Bãi Thượng			29107,2					
3	Sông Mực	118,7	105,7	3662,8	8,5	100	3662,8	86	Đảm bảo cấp nước
4	Mậu Lâm	0,4	0,3	395,6	1,0	100	395,6	99	Đảm bảo cấp nước
5	Đồng Bê	1,6	1,5	135,0	0,3	100	135,0	100	Đảm bảo cấp nước
6	Yên Mỹ	39,6	36,8	2445,3	6,7	100	2445,3	100	Đảm bảo cấp nước
7	Hao Hao	7,4	6,6	326,6	1,5	100	326,6	100	Đảm bảo cấp nước
8	Kim Giao II	1,3	1,2	220,9	0,5	100	220,9	100	Đảm bảo cấp nước
9	Quê Sơn	0,5	0,4	52,1	0,1	100	52,1	100	Đảm bảo cấp nước
10	Đồng Ngư	3,9	3,6	346,1	0,9	100	346,1	100	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Lũng	1,5	1,4	85,2	0,2	100	85,2	100	Đảm bảo cấp nước
12	Đồng Múc	1,2	1,2	81,4	0,1	100	81,4	100	Đảm bảo cấp nước
13	Tây Trác	3,2	2,7	238,9	0,5	100	238,9	100	Đảm bảo cấp nước
14	Bình Công	3,6	2,9	225,2	0,5	100	225,2	100	Đảm bảo cấp nước
15	Vũng Sú	1,8	1,6	126,7	0,2	100	126,7	100	Đảm bảo cấp nước
16	Bằng Lợi	0,5	0,5	97,0	0,2	100	97,0	100	Đảm bảo cấp nước
17	Đồng Phú	0,5	0,5	66,4	0,1	100	66,4	100	Đảm bảo cấp nước
18	Trưa Vân	0,3	0,3	64,9	0,1	100	64,9	100	Đảm bảo cấp nước
19	Quèn Kìm	0,1	0,1	27,0	0,0	100	27,0	100	Đảm bảo cấp nước
20	Hàm Rồng	0,2	0,2	44,9	0,1	100	44,9	100	Đảm bảo cấp nước
21	Xóm Yên	0,2	0,2	39,0	0,1	100	39,0	100	Đảm bảo cấp nước
22	Vinh Quang	0,7	0,6	25,9	0,1	100	25,9	100	Đảm bảo cấp nước
23	Duồng Cốc	6,1	5,9	291,8	0,9	100	291,8	100	Đảm bảo cấp nước
24	Công Khê	4,4	4,2	93,3	0,4	100	93,3	100	Đảm bảo cấp nước
25	Bãi Manh-Bãi Lim	1,4	1,3	123,0	0,4	100	123,0	100	Đảm bảo cấp nước
26	Bãi Sơn	0,7	0,7	69,0	0,2	100	69,0	100	Đảm bảo cấp nước
27	Bãi Ngọc	0,1	0,1	66,3	0,2	87	57,7	11	Có nguy cơ thiếu nước
28	Trung Tọa	0,3	0,3	150,3	0,3	100	150,3	100	Đảm bảo cấp nước
29	Chòm Mót	0,3	0,2	80,0	0,2	100	80,0	100	Đảm bảo cấp nước
30	Bãi Ao	0,4	0,4	37,0	0,1	100	37,0	100	Đảm bảo cấp nước
31	Đồng Tiến	0,1	0,1	45,0	0,1	100	45,0	100	Đảm bảo cấp nước
32	Thung Bằng	3,5	3,3	167,0	0,3	100	167,0	100	Đảm bảo cấp nước
<b>TỔNG</b>		<b>587,3</b>	<b>352,0</b>	<b>83829</b>	<b>364,2</b>	<b>100</b>	<b>83821</b>	<b>67</b>	



PHỤ LỤC 2: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Lam

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ HT 2024 (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m <sup>3</sup> )	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m <sup>3</sup> )	Whi (triệu m <sup>3</sup> )			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Ông	1,4	1,4	82,5	0,33	100	82,5	64	Đảm bảo cấp nước
2	Khe Gõ	0,1	-0,1	237	0,95	75	177,8	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
3	Lách Bưởi	0,3	0,3	179	0,72	100	179,0	23	Đảm bảo cấp nước
4	Khe Làng	1,5	1,3	205,2	0,82	100	205,2	38	Đảm bảo cấp nước
5	Nghi Công	1,9	1,7	51	0,20	100	51,0	67	Đảm bảo cấp nước
6	Khe Xiêm	0,2	0,1	152	0,61	80	121,6	MNC	Đảm bảo cấp nước
7	Khe Thị	1,1	0,9	252	1,01	100	252,0	37	Đảm bảo cấp nước
8	Bàu Gia	1,4	1,2	298,7	1,28	100	298,7	16	Đảm bảo cấp nước
9	Xuân Dương	2,2	1,9	942,96	4,04	100	943,0	7	Đảm bảo cấp nước
10	Kẻ Sặt	0,7	0,6	97,17	0,42	100	97,2	38	Đảm bảo cấp nước
11	Nhà Trò	2,5	2,1	158,02	0,68	100	158,0	78	Đảm bảo cấp nước
12	Đồn Húng	2,5	2,1	181,3	0,78	100	181,3	61	Đảm bảo cấp nước
13	Quản Hải	3,3	2,8	349,61	1,50	100	349,6	61	Đảm bảo cấp nước
14	Vệ Vùng	7,2	6,0	479,33	2,05	100	479,3	36	Đảm bảo cấp nước
15	Mả Tổ	2,4	2,0	398,3	1,71	100	398,3	24	Đảm bảo cấp nước
16	3/2	1,9	1,5	218,6	0,94	100	218,6	72	Đảm bảo cấp nước
17	Bà Tuyền	3,3	2,9	2,89	0,01	100	2,9	74	Đảm bảo cấp nước
18	Vực Mầu	25,8	14,5	575,3	2,47	100	575,3	36	Đảm bảo cấp nước
19	Bàu Đá	1,7	1,5	361,4	1,55	100	361,4	16	Đảm bảo cấp nước
20	Cầu Cau	2,9	2,5	194,05	0,79	100	194,1	100	Đảm bảo cấp nước
21	Khe Nậy	0,6	0,5	277,85	1,07	100	277,9	55	Đảm bảo cấp nước
22	Cao Cang	1,6	1,6	107,5	0,44	100	107,5	100	Đảm bảo cấp nước
23	Khe Là	2,1	1,5	112,8	2,09	100	112,8	53	Đảm bảo cấp nước
24	Khe Đá	4,0	4,0	545,7	1,74	100	545,7	51	Đảm bảo cấp nước
25	Khe Canh	1,4	1,4	275,76	0,74	100	275,8	100	Đảm bảo cấp nước
26	Sông Sào	39,8	28,3	2106,63	5,15	100	2106,6	78	Đảm bảo cấp nước
27	Khe Thần	2,6	1,3	30,7	0,13	100	30,7	93	Đảm bảo cấp nước
28	Khe Sân	0,2	0,2	31,9	0,14	100	31,9	72	Đảm bảo cấp nước
29	Đình Dù	0,6	0,5	91,7	0,39	100	91,7	45	Đảm bảo cấp nước
30	Mộ Dạ	0,9	0,7	140,3	0,60	100	140,3	63	Đảm bảo cấp nước
31	Yên Trạch	0,3	0,3	75,4	0,32	100	75,4	26	Đảm bảo cấp nước
32	Đá Bàn	0,2	0,2	75,68	0,32	100	75,7	41	Đảm bảo cấp nước
33	Khe Bung	1,4	1,3	3,3	0,01	100	3,3	100	Đảm bảo cấp nước
34	Đồi Tương	0,7	0,5	12,2	-	-	-	-	Đảm bảo cấp nước
35	Bà Hào	0,5	0,5	37	0,16	100	37,0	100	Đảm bảo cấp nước
36	Xuân Nguyên	0,3	0,3	31,24	0,13	100	31,2	91	Đảm bảo cấp nước
37	Bara Đô Lương			18672	87,52	100	18672,0		Đảm bảo cấp nước
<b>NGHỆ AN</b>		<b>121,6</b>	<b>90,2</b>	<b>28044,0</b>	<b>123,86</b>	<b>99,6</b>	<b>27942,1</b>	<b>50</b>	



PHỤ LỤC 3: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS La

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ sản xuất vụ Hè Thu (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m <sup>3</sup> )	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		W <sub>tb</sub> (tr m <sup>3</sup> )	W <sub>hi</sub> (tr m <sup>3</sup> )			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Kẻ Gỗ	101,4	76,4	12.481	45,9	100	12.481	26	Đảm bảo cấp nước
2	Sông Rác	45,2	30,5	4.240	20,0	100	4.240	34	Đảm bảo cấp nước
3	Thượng Tuy	3,5	3,5	679	3,9	100	679	4	Đảm bảo cấp nước
4	Đập Bún	0,4	0,4	138	1,2	100	138	7	Đảm bảo cấp nước
5	Cửa Thờ - Trại Tiêu	8,2	6,4	982	2,9	100	982	53	Đảm bảo cấp nước
6	Cu Lây - Trường Lão	8,1	7,0	412	1,8	100	412	59	Đảm bảo cấp nước
7	Bình Hà	3,4	2,9	66	0,2	100	66	61	Đảm bảo cấp nước
8	Nhà Đường	2,0	1,7	240	0,7	100	240	74	Đảm bảo cấp nước
9	Khe Hao trên	1,8	1,6	20	0,1	100	20	85	Đảm bảo cấp nước
	Khe Hao dưới								
10	Đá Bạc	1,7	1,7	87	0,3	100	87	75	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Hoa	7,7	5,5	80	0,2	100	80	100	Đảm bảo cấp nước
12	Hồ Cồn Tranh	1,3	1,3	130	0,4	100	130	72,7	Đảm bảo cấp nước
13	Hồ Khe Cò	3,3	3,1	145	0,4	100	145	100,0	Đảm bảo cấp nước
14	Hồ Cao Thắng	2,2	1,9	173	0,5	100	173	96,3	Đảm bảo cấp nước
15	Ngàn Trươi	225,8	154,1	4.228	101,9	100	4.228	26	Đảm bảo cấp nước
16	Thượng sông Trí	11,0	8,2	382	12,1	100	382	4	Đảm bảo cấp nước
17	Kim Sơn	14,6	9,6	CNSH	0,6	100	CNSH	88	Đảm bảo cấp nước
18	Đá Hàn	16,7	12,9	61	0,5	100	61	100	Đảm bảo cấp nước
<b>HÀ TĨNH</b>		<b>458,3</b>	<b>328,5</b>	<b>24.544</b>	<b>193,6</b>	<b>100</b>	<b>24.544</b>	<b>30</b>	



PHỤ LỤC 4: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Gianh-Nhật Lệ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m <sup>3</sup> )		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m <sup>3</sup> )	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m <sup>3</sup> )	Whi (triệu m <sup>3</sup> )			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Minh Cẩm (Bẹ)	2,75	1,86	261	0,76	100	261	4	Đảm bảo cấp nước
2	Đồng Ran	1,61	1,37	200	0,74	100	200	12	Đảm bảo cấp nước
3	Vực Nồi	4,27	3,55	518	1,68	100	518	12	Đảm bảo cấp nước
4	Tiên Lang	4,20	3,71	717	1,59	100	717	16	Đảm bảo cấp nước
5	Vực Tròn	20,78	9,48	1451	8,12	100	1451	10	Đảm bảo cấp nước
6	Sông Thai	2,94	2,51	276	0,89	100	276	22	Đảm bảo cấp nước
7	Trung Thuận	0,68	0,56	191	0,42	100	191	3	Đảm bảo cấp nước
8	Thác Chuối	15,04	14,00	289	0,90	100	289	29	Đảm bảo cấp nước
9	Phú Vinh	10,10	6,90	409	1,21	100	409	22	Đảm bảo cấp nước
10	Rào Đá	27,25	22,85	1349	2,32	100	1349	15	Đảm bảo cấp nước
11	Cẩm Ly	26,07	23,14	599	1,46	100	599	31	Đảm bảo cấp nước
12	An Mã	40,25	36,46	4562	7,60	100	4562	36	Đảm bảo cấp nước
13	Phú Hòa	3,93	3,22	165	0,27	100	165	18	Đảm bảo cấp nước
14	Thanh Sơn	2,20	1,72	83	0,33	100	83	9	Đảm bảo cấp nước
15	Vực Sanh	0,63	MNC	107	0,17	100	107	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
16	Cửa Nghè	0,13	MNC	107	0,27	100	107	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
17	Trốc Trâu	2,35	1,84	172	0,31	100	172	10	Đảm bảo cấp nước
	<b>Quảng Bình</b>	<b>165,18</b>	<b>133,11</b>	<b>11453</b>	<b>29,06</b>	<b>100</b>	<b>11453</b>	<b>21</b>	

PHỤ LỤC 5: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Thạch Hãn

Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ sản xuất vụ Hè Thu (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m <sup>3</sup> )	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
	W <sub>tb</sub> (tr m <sup>3</sup> )	W <sub>hi</sub> (tr m <sup>3</sup> )			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối Vụ Hè Thu (%)	
<b>Hồ</b>								
Hồ La Ngà	14,0	9,9	813,1	3,6	100	813,1	27	Đảm bảo cấp nước
Hồ Bảo Đài	9,2	7,3	374,4	1,9	100	374,4	22	Đảm bảo cấp nước
Hồ Kinh Môn	8,7	7,0	1276,8	3,6	100	1234	14	Đảm bảo cấp nước
Hồ Ái Tử	9,1	7,9	688,15	3,5	100	669,3	14	Đảm bảo cấp nước
Hồ Trung Chi	1,0	0,7	92	0,4	100	92	19	Đảm bảo cấp nước
Hồ Hà Thượng	8,4	7,3	882,7	3,9	100	882,7	18	Đảm bảo cấp nước
Hồ Đá Mài	2,9	2,6	62	0,4	100	62	20	Đảm bảo cấp nước
Hồ Tân Kim II	2,0	1,8	66,2	0,5	100	66,2	11	Đảm bảo cấp nước
Hồ Bà Nhum	6,0	3,0	303,2	1,2	100	264,2	41	Đảm bảo cấp nước
Hồ Nghĩa Hy	1,4	1,2	130,9	0,5	100	122,3	19	Đảm bảo cấp nước
Hồ Triệu Thượng 1	1,9	1,1	94,2	0,2	100	94,2	27	Đảm bảo cấp nước
Hồ Triệu Thượng 2	2,6	1,1	101,5	0,3	100	101,5	30	Đảm bảo cấp nước
Hồ Phú Dụng	0,4	0,3	22,1	0,1	100	22,1	34	Đảm bảo cấp nước
Hồ Khe Mây	1,6	1,3	17,34	0,1	100	17,34	98	Đảm bảo cấp nước
Hồ Trúc Kinh	17,2	14,2	1373,1	9,6	100	1353,64	16	Đảm bảo cấp nước
<b>Tổng/TB</b>	<b>86,4</b>	<b>66,6</b>	<b>6297,7</b>	<b>29,7</b>	<b>100</b>	<b>6169,0</b>	<b>21</b>	
<b>Đập</b>								
Đập Sa Lung			409	1,9		409		Đảm bảo cấp nước
Đập Thạch Hãn			6800,2	13,7		6800,2		Đảm bảo cấp nước
Đập sông Hiếu			643,2	4,0		643,2		Đảm bảo cấp nước

PHỤ LỤC 6: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Hương

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m <sup>3</sup> )		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m <sup>3</sup> )	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m <sup>3</sup> )	Whi (triệu m <sup>3</sup> )			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Hồ Tả Trạch	158,84	85,43	34.782	118,506	100	34.782	3	Đảm bảo cấp nước
2	Hồ Truồi	29,57	25,39	1.392	1,437	100	1.392	27	Đảm bảo cấp nước
3	Hồ Khe Ngang	3,49	0,80	439	2,064	92	403,9	MNC	Thiếu nước
4	Hồ Hòa Mỹ	6,68	5,98	618	3,343	100	618	35	Đảm bảo cấp nước
5	Phú Bài 2	1,72	1,63	460,1	1,687	100	460,1	6	Đảm bảo cấp nước
6	Hồ Thọ Sơn	1,94	1,86	251,1	1,360	100	251,1	13	Đảm bảo cấp nước
7	Hồ Mỹ Xuyên	2,57	0,43	71	0,439	100	71	2	Đảm bảo cấp nước
8	Hồ Châu Sơn	2,04	2,02	14,1	0,053	100	14,1	87	Đảm bảo cấp nước
9	Hồ Thiềm Lúa	1,79	0,57	35,5	0,180	78	27,7	1	Đảm bảo cấp nước
10	Hồ Thôn Niêm	1,18	0,30	50	0,217	95	47,5	MNC	Thiếu nước
11	Hồ Tả Rình	0,20	0,03	8,9	0,043	90	8,01	MNC	Thiếu nước
12	Hồ Nam Giản	0,38	0,32	35,9	0,028	100	35,9	26	Đảm bảo cấp nước
13	Hồ A Lá	0,09	0,08	26,7	0,129	100	26,7	3	Đảm bảo cấp nước
14	Hồ Ông Môi	0,13	0,07	18	0,108	100	18	3	Đảm bảo cấp nước
	<b>Huế</b>	<b>210,60</b>	<b>124,91</b>	<b>38.202</b>	<b>129,594</b>	<b>100,0</b>	<b>38.156</b>	<b>7</b>	

